



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 113 + 114

Ngày 15 tháng 02 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 07-01-2025- Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống. 4
- 16-01-2025- Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp quản lý, giám sát, kiểm tra các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 6

- 16-01-2025- Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc tổ chức, quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 18
- 17-01-2025- Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ban hành Quy chế phân cấp quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 20
- 17-01-2025- Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 12/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thực hiện chế độ hỗ trợ đối với người bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh tại các cơ sở chữa bệnh do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Lực lượng Thanh niên xung phong thành phố quản lý. 36
- 17-01-2025- Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của khối sở, ban, ngành và tương đương Thành phố, tổ chức chính trị - xã hội Thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Hồ Chí Minh. 38
- 20-01-2025- Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND quy định về nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 51

-
- 20-01-2025- Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND quy định về mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) và mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước làm căn cứ để tính tiền thuê đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 55
- 24-01-2025- Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 290/2003/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy định công bố công khai các dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 60
- 24-01-2025- Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ban hành đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 62
- 24-01-2025- Quyết định số 13/2025/QĐ-UBND về tổ chức quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 66
- 24-01-2025- Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố. 71
- 25-01-2025- Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND về việc bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. 73

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

Theo đề nghị của Sở An toàn thực phẩm tại Tờ trình số 3124/TTr-SATTP ngày 04 tháng 12 năm 2024, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 7849/BC-STP ngày 25 tháng 11 năm 2024, ý kiến của Sở Nội vụ tại Báo cáo số 10509/BC-SNV ngày 25 tháng 12 năm 2024, ý kiến của thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống.

Điều 2. Điều khoản thi hành

- Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 01 năm 2025.
- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở An toàn thực phẩm, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Thị Diệu Thúy

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp quản lý, giám sát, kiểm tra
các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng
dành cho người nước ngoài trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

Căn cứ Nghị định số 121/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 137/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh đặt cược và trò chơi có thưởng;

Căn cứ Thông tư số 39/2022/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 121/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-NHNN ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2015/TTLT-BKHĐT-BTC-BNV ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ ban hành Quy chế phối hợp mẫu giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 7897/TTr-STC ngày 17 tháng 10 năm 2024 và Công văn số 10181/STC-TCĐN ngày 23 tháng 12 năm 2024 về việc ban hành Quy chế phối hợp quản lý, giám sát, kiểm tra các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 6153/BC-STP ngày 23 tháng 9 năm 2024;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy chế

Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý, giám sát, kiểm tra các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài trên địa bàn Thành phố.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2025 và Quyết định số 6104/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế phối hợp quản lý, giám sát, kiểm tra; tổng hợp kết quả quản lý, giám sát, kiểm tra các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài trên địa bàn Thành phố hết hiệu lực kể từ ngày

Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao, Giám đốc Sở Du lịch, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Cục trưởng Cục Thuế Thành phố, Giám đốc Công an Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện và thành phố Thủ Đức nơi doanh nghiệp đặt Điểm kinh doanh trò chơi có thưởng dành cho người nước ngoài, Tổng giám đốc/Giám đốc các doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài trên địa bàn Thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

**Phối hợp quản lý, giám sát, kiểm tra các doanh nghiệp
hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng
dành cho người nước ngoài trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**
(Kèm theo Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung phối hợp quản lý, giám sát, kiểm tra các doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở, ngành Thành phố và Cơ quan trực thuộc Trung ương: Sở Tài chính, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch, Sở Công Thương, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Kế hoạch và Đầu tư; Công an Thành phố, Cục Thuế Thành phố, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Sở ngành liên quan).

2. Ủy ban nhân dân quận, huyện và thành phố Thủ Đức.

3. Các cá nhân, tổ chức có liên quan đến việc quản lý, giám sát, kiểm tra doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trò chơi có thưởng dành cho người nước ngoài trên địa bàn Thành phố.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài trên địa bàn Thành phố phải được

phân định rõ ràng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng sở ngành cụ thể.

2. Các Sở ngành chủ động trong quản lý, giám sát, kiểm tra các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài trên địa bàn Thành phố theo thẩm quyền, chức năng và theo nội dung được Ủy ban nhân dân Thành phố phân công.

3. Việc quản lý, giám sát, kiểm tra phải bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời, tuân theo pháp luật trong quá trình thực hiện, giảm thiểu đến mức tối đa sự phiền hà, cản trở hoạt động bình thường của doanh nghiệp.

4. Phát hiện và xử lý kịp thời những doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật, ngăn chặn và hạn chế những tác động tiêu cực do doanh nghiệp gây ra cho xã hội.

Điều 4. Đối tượng, nội dung quản lý, giám sát, kiểm tra

1. Đối tượng quản lý, giám sát, kiểm tra:

a) Các doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài trên địa bàn Thành phố.

b) Các đối tượng được phép chơi và các đối tượng được phép ra, vào các điểm kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài.

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng.

2. Nội dung quản lý, giám sát, kiểm tra:

Việc tuân thủ các quy định trong quá trình hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng của doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 121/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ, Nghị định số 137/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ, Thông tư số 39/2022/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính, Thông tư số 09/2022/TT-NHNN ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chương II

NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP CỦA CÁC CƠ QUAN

Điều 5. Nội dung các cơ quan phối hợp thực hiện

1. Chủ động trong việc kiểm tra, giám sát hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài trên địa bàn Thành phố theo thẩm quyền, chức năng và theo nội dung được Ủy ban nhân dân Thành phố phân công.

2. Căn cứ thẩm quyền theo quy định để quyết định kiểm tra đột xuất hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định kiểm tra đột xuất khi phát hiện doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng.

3. Phối hợp với Sở Tài chính khi có yêu cầu của Bộ Tài chính và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố về các nội dung liên quan đến việc tổ chức kiểm tra định kỳ các doanh nghiệp; cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh và các nội dung khác theo quy định.

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Là cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân Thành phố trong việc quản lý, giám sát, kiểm tra hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên địa bàn Thành phố theo quy định.

2. Chủ trì, phối hợp với các Sở ngành liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố có ý kiến trong việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài của các doanh nghiệp theo yêu cầu phối hợp của Bộ Tài chính.

3. Tham gia giám sát việc tiêu hủy máy trò chơi điện tử có thưởng, đồng tiền quy ước, thiết bị trò chơi khi nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp.

4. Căn cứ kết quả giám sát, kiểm tra và hành vi, tính chất, mức độ vi phạm của tổ chức, cá nhân kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và thẩm quyền quy định tại Nghị định số 137/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ để quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc đề xuất kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xử lý vi phạm hành chính.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Văn hóa và Thể thao

1. Hướng dẫn quản lý về mặt nội dung, hình ảnh các máy trò chơi điện tử có thưởng theo quy định hiện hành để đảm bảo các máy trò chơi điện tử có thưởng sử dụng trong Điểm kinh doanh phù hợp với thuần phong, mỹ tục, thẩm mỹ của người

Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Phối hợp với Sở Tài chính và các Sở ngành, đơn vị liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố có ý kiến với Bộ Tài chính trong việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài trên địa bàn Thành phố.

3. Phối hợp với Sở Tài chính và các Sở ngành, đơn vị liên quan trong việc quản lý, giám sát, kiểm tra đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên địa bàn Thành phố.

4. Tham gia giám sát việc tiêu hủy máy trò chơi điện tử có thưởng, đồng tiền quy ước, thiết bị trò chơi khi nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp.

5. Thông tin về các nội dung quản lý, giám sát, kiểm tra cho Sở Tài chính để tổng hợp.

6. Thẩm định nội dung và dán tem kiểm soát lưu hành đối với những máy trò chơi điện tử có trả thưởng đang kinh doanh (nếu máy chưa có tem nhãn) hoặc được nhập về theo ủy quyền của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Du lịch

1. Phối hợp với Sở Tài chính và các Sở ngành, đơn vị liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố có ý kiến với Bộ Tài chính trong việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài trên địa bàn Thành phố.

2. Phối hợp với Sở Tài chính và các Sở ngành, đơn vị liên quan trong việc quản lý, giám sát, kiểm tra đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên địa bàn Thành phố.

3. Tham gia giám sát việc tiêu hủy máy trò chơi điện tử có thưởng, đồng tiền quy ước, thiết bị trò chơi khi nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp.

4. Thông tin về các nội dung quản lý, giám sát, kiểm tra cho Sở Tài chính để tổng hợp.

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Phối hợp với Sở Tài chính và các Sở ngành, đơn vị liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố có ý kiến với Bộ Tài chính trong việc cấp, cấp lại, điều

chính, gia hạn và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài trên địa bàn Thành phố.

2. Phối hợp với Sở Tài chính và các Sở ngành, đơn vị liên quan trong việc quản lý, giám sát, kiểm tra đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên địa bàn Thành phố.

3. Khi nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề kinh doanh trò chơi có thưởng dành cho người nước ngoài nhưng không đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật, Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư ra thông báo yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng, chấm dứt kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định, thông tin cho Sở Tài chính để tổng hợp.

4. Cung cấp thông tin cho Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Thành phố Thủ Đức các doanh nghiệp có đăng ký hoạt động ngành, nghề “*kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài*” để tăng cường công tác quản lý tại địa phương.

5. Thông tin về các nội dung quản lý, giám sát, kiểm tra cho Sở Tài chính để tổng hợp.

Điều 10. Trách nhiệm của Công an Thành phố

1. Quản lý về đối tượng được phép chơi tại các Điểm kinh doanh quy định tại Điều 9 Nghị định số 121/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và an ninh, trật tự đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2. Chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để đấu tranh phòng, chống tội phạm có liên quan đến rửa tiền trong hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng theo quy định của pháp luật.

3. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan trong công tác đấu tranh phòng, chống hoạt động đánh bạc trái phép và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

4. Phối hợp với Sở Tài chính và các Sở ngành, đơn vị liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố có ý kiến với Bộ Tài chính trong việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài trên địa bàn Thành phố.

5. Phối hợp với Sở Tài chính và các Sở ngành, đơn vị liên quan trong việc quản lý, giám sát, kiểm tra đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên địa bàn Thành phố.

6. Quyết định kiểm tra đột xuất khi phát hiện doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm quy định về đối tượng được phép chơi, về đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội, khi có tố giác tội phạm liên quan đến doanh nghiệp và hành vi vi phạm khác liên quan đến hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng.

7. Căn cứ kết quả giám sát, kiểm tra và hành vi, tính chất, mức độ vi phạm của tổ chức, cá nhân kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và thẩm quyền quy định tại Nghị định số 137/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ để quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc đề xuất kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xử lý vi phạm hành chính.

8. Thông tin về các nội dung quản lý, giám sát, kiểm tra cho Sở Tài chính để tổng hợp.

Điều 11. Trách nhiệm của Cục Thuế Thành phố

1. Chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra, thanh tra về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, phí đối với các doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật.

2. Phối hợp với Sở Tài chính và các Sở ngành, đơn vị liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố có ý kiến với Bộ Tài chính trong việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài trên địa bàn Thành phố.

3. Phối hợp với Sở Tài chính và các Sở ngành, đơn vị liên quan trong việc quản lý, giám sát, kiểm tra đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên địa bàn Thành phố.

4. Tham gia giám sát việc tiêu hủy máy trò chơi điện tử có thưởng, đồng tiền quy ước, thiết bị trò chơi khi nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp.

5. Thông tin về các nội dung quản lý, giám sát, kiểm tra cho Sở Tài chính để tổng hợp.

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Kiến nghị Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ internet, doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến, doanh nghiệp viễn thông chủ động ngăn chặn và không được cung cấp trò chơi điện tử có thưởng qua mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet.

2. Phối hợp với Công an Thành phố và các Sở ngành có liên quan đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông ngăn chặn việc cung cấp dịch vụ đánh bạc qua mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet từ nước ngoài vào Việt Nam.

3. Thông tin về các nội dung quản lý, giám sát, kiểm tra cho Sở Tài chính để tổng hợp.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Thực hiện quản lý hoạt động khuyến mại của các doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật.

2. Thông tin về các nội dung quản lý, giám sát, kiểm tra cho Sở Tài chính để tổng hợp.

Điều 14. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh

1. Hướng dẫn ngân hàng được phép và các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố chấp hành đầy đủ các quy định tại Thông tư số 09/2022/TT-NHNN và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác của doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố đã được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép. Trường hợp phát hiện các hành vi vi phạm quy định thì xử lý hoặc trình cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện các biện pháp phòng, chống rửa tiền trong hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng theo quy định của pháp luật.

4. Phối hợp với Sở Tài chính và các Sở ngành, đơn vị liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố có ý kiến với Bộ Tài chính trong việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử

có thưởng dành cho người nước ngoài trên địa bàn Thành phố.

5. Phối hợp với Sở Tài chính và các Sở ngành, đơn vị liên quan trong việc quản lý, giám sát, kiểm tra đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên địa bàn Thành phố.

6. Thông tin về các nội dung quản lý, giám sát, kiểm tra cho Sở Tài chính để tổng hợp.

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân quận, huyện và thành phố Thủ Đức nơi doanh nghiệp đặt điểm kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài

Chỉ đạo Công an quận, huyện và Thành phố Thủ Đức:

1. Quyết định kiểm tra đột xuất khi phát hiện doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm quy định về đối tượng được phép chơi, về đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội, khi có tố giác tội phạm liên quan đến doanh nghiệp và hành vi vi phạm khác liên quan đến hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng.

2. Căn cứ kết quả giám sát, kiểm tra và hành vi, tính chất, mức độ vi phạm của tổ chức, cá nhân kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và thẩm quyền quy định tại Nghị định số 137/2021/NĐ-CP để quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc đề xuất kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 16. Chế độ báo cáo đối với các Sở ngành

1. Các Sở ngành liên quan tiếp nhận các loại văn bản (thông báo, thể lệ, quy chế, quy định, các báo cáo theo quy định của pháp luật) của doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng theo quy định.

2. Trong quá trình quản lý, giám sát, kiểm tra, trường hợp phát hiện các nội dung bất thường, vượt thẩm quyền, cần phối hợp liên ngành và các trường hợp đột xuất khác; các Sở ngành có trách nhiệm thông tin đến Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo xử lý theo thẩm quyền.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Kinh phí bảo đảm cho công tác phối hợp giữa các Sở ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, Thành phố Thủ Đức có liên quan trong quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp kinh doanh trò chơi có thưởng dành cho người nước ngoài trên địa bàn Thành phố được bố trí trong dự toán chi hoạt động thường xuyên của các Sở ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện và thành phố Thủ Đức.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có những vấn đề mới phát sinh, vướng mắc các đơn vị phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, nghiên cứu đề xuất sửa đổi, bổ sung quy chế cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2013
của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc tổ chức, quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5
năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm
2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị
định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 06/2020/QĐ-TTg ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 112/TTr-STTTT ngày 18 tháng 12 năm 2024 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 8245/BC-STP ngày 05 tháng 12 năm 2024; ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc tổ chức, quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 26 tháng 01 năm 2025.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Hoan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phân cấp quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật

ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 77/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 28774/TTr-SLĐTBXH ngày 15 tháng 11 năm 2024; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 7297/BC-STP-VB ngày 04 tháng 11 năm 2024 và ý kiến thống nhất của các thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nội dung ban hành

Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy chế phân cấp quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách

mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 49/2012/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy chế quản lý kinh phí chi thực hiện Chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức, Trưởng Ban Quản trang Thành phố, Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận, huyện, thành phố Thủ Đức, Giám đốc Kho bạc Nhà nước quận, huyện, thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Diệu Thúy

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Phân cấp quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên
thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng,
thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia
kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

*(Kèm theo Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về phân cấp quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến, tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ Quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào, người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a, (sau đây gọi chung là người trực tiếp tham gia kháng chiến) do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý từ nguồn ngân sách trung ương đảm bảo, bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ủy quyền cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện nhiệm vụ chi.

2. Quy chế này không áp dụng đối với kinh phí thực hiện các khoản chi do ngân sách Thành phố đảm bảo hoặc do ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách Thành phố theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Tổ chức thực hiện chi trả trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến đảm bảo đúng đối tượng, đúng chế độ, tiêu chuẩn định mức, đầy đủ, kịp thời và phù hợp với các quy định hiện hành.

2. Phân cấp cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến từ nguồn ngân sách trung ương. Tạo sự chủ động, linh hoạt trong việc thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị cũng như góp phần hoàn thành mục tiêu chung của Thành phố.

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo đúng quy định. Không được thu trái quy định bất cứ khoản thu nào của người có công khi thực hiện cấp phát và chi trả trợ cấp ưu đãi.

4. Đảm bảo sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ của các cấp, các ngành chức năng trong việc thực hiện quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước và các quy định nêu tại Quy chế này.

Điều 4. Nội dung và mức chi

1. Nội dung chi: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và các quy định hiện hành có liên quan.

2. Mức chi: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng

12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; Nghị định số 77/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ; Thông tư số 44/2022/TT-BTC và các văn bản quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 5. Quản lý và sử dụng kinh phí

Kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngân sách trung ương đảm bảo được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và thực hiện như sau:

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo ủy quyền của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách trung ương tại địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 75/2021/NĐ-CP, khoản 1 Điều 3 Thông tư số 44/2022/TT-BTC.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện và Ban Quản trang Thành phố mở tài khoản dự toán tại Kho bạc Nhà nước và thực hiện rút dự toán theo quy định.

3. Việc quản lý, sử dụng, hạch toán kế toán và quyết toán kinh phí ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về kế toán, các quy định cụ thể tại Thông tư số 44/2022/TT-BTC.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ TRONG VIỆC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ

Điều 6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Lập dự toán kinh phí hằng năm

a) Dự toán kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến lập chi tiết theo từng loại trợ cấp hằng tháng, trợ cấp một lần, chi thực hiện các chế độ, chính sách, chi phí quản lý theo quy định tại Nghị định số 75/2021/NĐ-CP, Nghị định số 55/2023/NĐ-CP, Nghị định số 77/2024/NĐ-CP, khoản 4 Điều 5 và Điều 7 Thông tư số 44/2022/TT-BTC và các văn bản quy định hiện hành của pháp luật.

b) Lập dự toán phần chi tại Sở Lao động - Thương binh Xã hội, xem xét dự toán của các cơ quan quản lý và sử dụng kinh phí người có công với cách mạng; tổng hợp dự toán kinh phí của toàn Thành phố, gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 05 tháng 7 hằng năm.

2. Phân bổ, giao dự toán

a) Căn cứ dự toán của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phân bổ và giao, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách (*cơ quan, đơn vị được giao quản lý và sử dụng kinh phí người có công với cách mạng và kinh phí chi tại Sở*) trước ngày 31 tháng 12 năm trước, gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước Thành phố để thực hiện.

b) Đối với việc chi hỗ trợ công tác mộ và nghĩa trang liệt sĩ, căn cứ dự toán được giao và hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt phương án phân bổ kinh phí hỗ trợ cho các Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện và đơn vị theo đúng quy định; đồng thời báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định.

c) Trường hợp được giao bổ sung dự toán, chậm nhất 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao dự toán bổ sung, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phải hoàn thành việc phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị theo quy định, đồng thời gửi Kho bạc Nhà nước nơi các đơn vị giao dịch làm căn cứ thực hiện bổ sung dự toán trên hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (TABMIS).

3. Điều chỉnh dự toán

a) Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định việc điều chỉnh

dự toán kinh phí (nếu có) giữa các đơn vị sử dụng ngân sách và phần kinh phí chi tại Sở trong phạm vi dự toán đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội giao.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét sự cần thiết, căn cứ điều chỉnh, kiểm tra số dư dự toán của các đơn vị sử dụng ngân sách có liên quan để quyết định điều chỉnh dự toán. Quyết định điều chỉnh dự toán được gửi đến đơn vị sử dụng ngân sách, đồng thời gửi Kho bạc Nhà nước nơi các đơn vị giao dịch làm căn cứ thực hiện điều chỉnh dự toán trên hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (TABMIS). Thời gian điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách phải hoàn thành trước ngày 15 tháng 11 năm hiện hành.

4. Hạch toán, quyết toán kinh phí

a) Kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng được hạch toán và quyết toán theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 44/2022/TT-BTC.

b) Đối với các khoản chi hỗ trợ cho các dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bảo trì các công trình ghi công liệt sĩ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 44/2022/TT-BTC.

c) Việc xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm thực hiện theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

d) Quy trình và trình tự thời gian gửi báo cáo quyết toán năm thực hiện theo quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 13 Thông tư số 44/2022/TT-BTC.

5. Xử lý kinh phí cuối năm thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 44/2022/TT-BTC.

6. Hằng tháng, lập Bảng kê đối tượng tăng, điều chỉnh trợ cấp hằng tháng (mẫu số C62, 63-HD/LĐT BXH) gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện trước ngày 22.

7. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ cho đội ngũ công chức, viên chức liên quan đến việc quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

8. Thực hiện công khai dự toán, quyết toán, công khai tình hình thực hiện dự

toán hàng quý, 6 tháng, năm của nguồn kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo đúng quy định pháp luật.

9. Hằng năm thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định.

Điều 7. Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, Kho bạc Nhà nước quận, huyện và thành phố Thủ Đức

1. Hướng dẫn các đơn vị sử dụng ngân sách mở tài khoản để thực hiện tiếp nhận dự toán và rút dự toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng. Kiểm soát các hồ sơ, chứng từ chi và thanh toán kịp thời kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 44/2022/TT-BTC.

2. Căn cứ Quyết định giao dự toán và Quyết định điều chỉnh, bổ sung dự toán (nếu có) của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước Thành phố thực hiện nhập và điều chỉnh dự toán đầy đủ, kịp thời trên hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS).

3. Thanh toán kịp thời kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội (*sau đây gọi chung là cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội*) trên cơ sở đề nghị của cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Hằng tháng, Kho bạc Nhà nước quận, huyện và thành phố Thủ Đức căn cứ Giấy rút dự toán và hồ sơ chứng từ có liên quan của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện thực hiện chuyển khoản kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến từ tài khoản dự toán của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện (trong vòng 02 ngày làm việc kể từ khi nhận chứng từ hợp lệ) về tài khoản của người thụ hưởng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Tổ chức dịch vụ chi trả để thực hiện chi trả trợ cấp hằng tháng kịp thời và đầy đủ cho đối tượng chính sách.

5. Trong trường hợp thời gian chi trả trợ cấp, phụ cấp gần ngày Tết Nguyên đán

hoặc trong thời gian xảy ra thiên tai, dịch bệnh hoặc vì lý do bất khả kháng do cấp có thẩm quyền xác định, cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, quyết định việc thực hiện chi trả gộp 02 tháng cho người thụ hưởng. Kho bạc Nhà nước Thành phố, Kho bạc Nhà nước quận, huyện và thành phố Thủ Đức thực hiện chuyển kinh phí cho người thụ hưởng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Tổ chức dịch vụ chi trả 02 tháng trợ cấp trên cơ sở đề xuất của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện.

6. Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kiểm tra, hướng dẫn các đơn vị sử dụng ngân sách trong công tác quản lý và thanh quyết toán nguồn kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn Thành phố.

Điều 8. Ủy ban nhân dân quận, huyện và thành phố Thủ Đức (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện)

1. Chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác quản lý đối tượng; quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; bảo quản lưu trữ hồ sơ, chứng từ; tổng hợp, báo cáo quyết toán đúng nội dung và thời gian quy định.

2. Quyết định phê duyệt xây mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa mộ liệt sĩ có sử dụng nguồn kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thuộc thẩm quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện. Bố trí, huy động nguồn kinh phí thực hiện công tác cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ thuộc cấp huyện quản lý. Chi chính sách chế độ cho bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ và thuê người quản lý, bảo vệ chăm sóc các công trình ghi công liệt sĩ theo quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 171 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

3. Thường xuyên chỉ đạo thực hiện kiểm tra, giám sát công tác quản lý đối tượng, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn; kịp thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm trong thực hiện pháp luật, chính sách, chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng.

4. Chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nghiêm các kiến nghị của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán, kiến nghị theo Thông báo xét duyệt quyết toán hằng năm của cấp có thẩm quyền về

các sai sót vi phạm trong quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn. Chỉ đạo, đôn đốc việc thực hiện thu hồi và nộp trả ngân sách nhà nước số tiền hưởng sai chế độ ưu đãi người có công được phát hiện qua Thanh tra, Kiểm toán và Thông báo xét duyệt quyết toán hằng năm; báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về kết quả thực hiện.

5. Bố trí cán bộ, công chức đủ tiêu chuẩn, năng lực, phẩm chất đạo đức và kinh nghiệm để thực hiện công tác quản lý, công tác kế toán chi trả các trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật.

6. Bố trí kinh phí đưa đón đối tượng đi điều dưỡng tập trung, chi phí ăn, ở (nếu có) phát sinh trong thời gian đi đường (đi và về) của đối tượng đi điều dưỡng tập trung theo quy định tại khoản 7 Điều 171 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

7. Đẩy mạnh phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, huy động nguồn lực trong xã hội để giúp đỡ gia đình người có công với cách mạng.

8. Chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã liên hệ người có công đang nhận trợ cấp ưu đãi hằng tháng qua tài khoản cá nhân (ATM) thực hiện ký xác nhận thông tin 01 năm/02 đợt vào các dịp chi quà Tết nguyên đán và lễ 27/7.

Điều 9. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện

1. Quản lý đối tượng, trực tiếp quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng được giao trên địa bàn; mở tài khoản dự toán tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn kinh phí. Mở đầy đủ sổ sách theo dõi đối tượng, kinh phí chi trả, quản lý lưu trữ chứng từ, hồ sơ sổ sách và thực hiện thanh quyết toán theo quy định chế độ kế toán hiện hành.

2. Lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng của năm kế hoạch gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 20 tháng 6 hằng năm.

3. Phối hợp với cơ quan Bảo hiểm xã hội cùng cấp hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, đối chiếu cấp mới và báo giảm thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng thụ hưởng kịp thời theo quy định.

4. Thường xuyên rà soát việc tăng, giảm đối tượng thụ hưởng, các trường hợp

chi sai đối tượng, tạm đình chỉ, chấm dứt hưởng hoặc chưa được hưởng chế độ ưu đãi, kịp thời báo cáo, đề xuất cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

5. Căn cứ vào dự toán được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội giao, hằng tháng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch chuyển vào tài khoản đối tượng thụ hưởng chính sách hoặc chuyển khoản tạm ứng vào tài khoản tiền gửi của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Tổ chức dịch vụ chi trả (nếu thuê dịch vụ chi trả) đảm bảo việc thực hiện chi trả “đúng kỳ - đủ số tiền - đến tận tay đối tượng hưởng chế độ, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng” từ ngày 02 đến ngày 15 hằng tháng (riêng tháng 01 và tháng 12 căn cứ vào dự toán Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nhập dự toán trên hệ thống Tabmis chậm nhất là ngày 20). Trong thời gian chi trả Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã cử người giám sát việc thực hiện chi trả trợ cấp.

6. Trực tiếp lựa chọn và ký hợp đồng trách nhiệm chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Tổ chức chi trả để thực hiện công tác chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng được thực hiện theo quy định của pháp luật trong đó ghi rõ phạm vi đối tượng chi trả, phương thức chi trả (gồm chi trả trực tiếp bằng tiền mặt, chi trả qua hệ thống ngân hàng và các phương thức không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật), phương thức chuyển tiền và thời hạn chuyển tiền, thời hạn chi trả đến người thụ hưởng, mức chi phí chi trả, thời hạn thanh quyết toán, quyền và trách nhiệm của các bên, thỏa thuận khác có liên quan đến việc chi trả.

7. Tổng hợp, lập báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng hằng năm gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 30 tháng 4 năm sau. Báo cáo quyết toán phải thể hiện đầy đủ các khoản chi theo quy định, có trong dự toán được giao và theo đúng Mục lục ngân sách nhà nước; có đủ biểu mẫu, thuyết minh, xác nhận của Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị giao dịch.

8. Thực hiện công khai dự toán, quyết toán, công khai tình hình thực hiện dự toán hàng quý, 6 tháng, năm của nguồn kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo đúng quy định pháp luật.

9. Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành văn bản chỉ đạo, đôn đốc các Phòng chuyên môn, nghiệp vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị có liên quan theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thu hồi và nộp ngân sách nhà nước các khoản trợ cấp của

các đối tượng hưởng sai chế độ quy định; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về kết quả thực hiện.

10. Hằng tháng, lập Bảng kê đối tượng giảm thôi hưởng trợ cấp hàng tháng (mẫu số C64-HD/LĐTBOXH); cập nhật đối tượng tăng, giảm, điều chỉnh trợ cấp ưu đãi hàng tháng vào phần mềm “Quản lý chi trả trợ cấp ưu đãi người có công” của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và in danh sách chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng.

11. Cuối tháng, kiểm tra chứng từ chi trả và thanh quyết toán với Ủy ban nhân dân cấp xã, Tổ chức dịch vụ chi trả số tiền đã trả trợ cấp cho người có công với cách mạng (*danh sách đã chi trả tiền trợ cấp phải có đầy đủ chữ ký nhận của người có công và đơn vị chi trả, chứng từ chuyển khoản ngân hàng*), tập hợp, lưu trữ chứng từ (gốc) tại Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và pháp lý các chứng từ của đơn vị mình, đồng thời thanh toán với Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị giao dịch.

12. Thực hiện việc mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công từ nguồn kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng đảm bảo hiệu quả, đúng chế độ, định mức, theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

13. Điều dưỡng, phục hồi sức khỏe tập trung: Căn cứ đối tượng người có công đến niên hạn được hưởng điều dưỡng tập trung trong năm, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện xây dựng Kế hoạch và tổ chức thực hiện đưa người có công đi điều dưỡng tập trung tại các cơ sở điều dưỡng tập trung sau khi có quyết định phê duyệt của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

14. Thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đúng các quy định của Nhà nước trong công tác quản lý đối tượng tại tất cả các xã, phường, thị trấn tối thiểu một lần/năm; kiểm tra, giám sát việc xây dựng, cải tạo, nâng cấp nghĩa trang và công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn.

15. Tăng cường chi trả không dùng tiền mặt theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Cung cấp danh sách người có công đang nhận trợ cấp ưu đãi hàng tháng qua tài khoản cá nhân (ATM) cho Ủy ban nhân dân cấp xã để liên hệ người có công thực hiện ký xác nhận thông tin 01 năm/02 đợt vào các dịp chi quà Tết nguyên đán và lễ 27/7.

Điều 10. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực người có công trên địa bàn, chỉ đạo công chức phụ trách lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội cấp xã thực hiện: Mở sổ theo dõi đối tượng đang hưởng trợ cấp hằng tháng, 1 lần, đối tượng chuyển đi địa phương khác, chuyển đến và quản lý chi tiết từng đối tượng người có công với cách mạng trên địa bàn; hằng tháng lập danh sách đối tượng chuyển đi địa phương khác, hết tuổi hưởng trợ cấp, từ trần và các hồ sơ liên quan đến trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện làm cơ sở báo giảm và giải quyết các chế độ, chính sách ưu đãi kịp thời cho đối tượng theo đúng quy định.

2. Căn cứ Hợp đồng trách nhiệm chi trả trợ cấp ưu đãi người có công đã ký với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện, ban hành Quyết định giao nhiệm vụ cho cán bộ thực hiện chi trả trợ cấp ưu đãi người có công tại địa phương.

3. Mở đầy đủ sổ sách theo dõi đối tượng, kinh phí chi trả, quản lý lưu trữ chứng từ, hồ sơ sổ sách và thực hiện thanh quyết toán theo quy định chế độ kế toán hiện hành.

4. Tuyên truyền, phổ biến kịp thời trên các phương tiện thông tin đại chúng về chế độ, chính sách, tiêu chuẩn ưu đãi của người có công với cách mạng theo quy định của Nhà nước; thủ tục, nội dung, quy trình giải quyết chế độ chính sách người có công được hưởng.

5. Bố trí, huy động nguồn kinh phí thực hiện công tác cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ thuộc cấp xã quản lý.

6. Phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện theo dõi, kiểm tra, giám sát công tác chi trả chế độ chính sách cho đối tượng của Tổ chức dịch vụ chi trả (nếu có); tổng hợp ý kiến phản hồi của người dân về công tác chi trả chế độ chính sách; giải quyết các vướng mắc của đối tượng phát sinh trong công tác chi trả chế độ, chính sách theo thẩm quyền; kiến nghị, đề xuất cấp trên về việc chi trả chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng qua Tổ chức dịch vụ chi trả và các nội dung khác có liên quan.

7. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thu hồi và nộp trả ngân sách Nhà nước các khoản trợ cấp của các đối tượng hưởng sai chế độ quy định; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả thực hiện.

8. Liên hệ người có công đang nhận trợ cấp ưu đãi hằng tháng qua tài khoản cá nhân (ATM) thực hiện ký xác nhận thông tin 01 năm/02 đợt vào các dịp chi quà Tết nguyên đán và lễ 27/7.

Điều 11. Ban Quản trang Thành phố

1. Quản lý Nghĩa trang liệt sĩ, quản lý kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo chức năng, nhiệm vụ được giao; mở tài khoản dự toán tại Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị giao dịch để tiếp nhận và quản lý nguồn kinh phí. Mở sổ sách theo dõi kinh phí chi trả, quản lý lưu trữ chứng từ, hồ sơ sổ sách kế toán và thực hiện thanh quyết toán kinh phí theo chế độ kế toán hiện hành.

2. Lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng của năm kế hoạch gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 20 tháng 6 hằng năm.

3. Căn cứ dự toán được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội giao, đơn vị thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước để triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo quy định.

4. Tổng hợp, lập báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng hằng năm gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 30 tháng 4 năm sau. Báo cáo quyết toán phải thể hiện đầy đủ các khoản chi theo quy định, có trong dự toán được giao và theo đúng Mục lục ngân sách nhà nước; có đủ biểu mẫu, thuyết minh, xác nhận của Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị giao dịch.

Chương III

KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng kinh phí và tổ chức chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng, được xem xét, khen thưởng định kỳ, đợt xuất theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có hành vi vi phạm gây thiệt hại, thất thoát kinh phí ngân sách Nhà nước thì tùy theo mức độ sẽ xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện tốt Quy chế này.

2. Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy chế này đối với Kho bạc Nhà nước quận, huyện và thành phố Thủ Đức.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm chỉ đạo, quản lý, kiểm tra Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện Quy chế này.

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chỉ đạo./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 12/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thực hiện chế độ hỗ trợ đối với người bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh tại các cơ sở chữa bệnh do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Lực lượng Thanh niên xung phong thành phố quản lý

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo

Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 32564/TTr-SLĐTBXH ngày 19 tháng 12 năm 2024; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 8543/BC-STP ngày 17 tháng 12 năm 2024 và ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 12/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thực hiện chế độ hỗ trợ đối với người bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh tại các cơ sở chữa bệnh do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố quản lý.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 01 năm 2025.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Thị Diệu Thúy

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của khối sở, ban, ngành và tương đương Thành phố, tổ chức chính trị - xã hội Thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại 9103/TTr-STC ngày 22 tháng 11 năm 2024, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 7043/BC-STP-VB ngày 24 tháng 10 năm 2024; kết luận của Ban Thường vụ Thành ủy tại Công văn số 1215-KL/TU ngày 10 tháng 01 năm 2025 và chỉ đạo của Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân Thành phố tại Công văn số 50-CV/BCSĐ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định số lượng tối đa, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung (không thuộc danh mục xe ô tô chuyên dùng) cho khối sở, ban, ngành và tương đương Thành phố, tổ chức chính trị - xã hội Thành phố và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng: các sở, ban, ngành và tương đương Thành phố, tổ chức chính trị - xã hội Thành phố và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố và các đối tượng khác có liên quan được phép sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định.

Điều 2. Nguyên tắc trang bị, quản lý sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, mua sắm, bố trí; quản lý, sử dụng và xử lý xe ô tô.

2. Việc quản lý, sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung phải được thực hiện công khai, minh bạch, hiệu quả, đảm bảo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Việc mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung tại Quyết định này phải đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn định mức, quy định của pháp luật về mua sắm tài sản công và

các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung

Đối tượng sử dụng, số lượng và chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung được quy định chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành Thành phố, tổ chức chính trị - xã hội Thành phố và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm tuân thủ đúng quy định về tiêu chuẩn, định mức tại Quyết định này (khuyến khích sử dụng xe ô tô giảm phát thải, thân thiện môi trường); đảm bảo nguyên tắc trang bị, mua sắm tài sản công; quản lý, sử dụng và thực hiện sắp xếp, xử lý xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Xe ô tô phục vụ công tác chung đã được trang bị trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành (bao gồm cả số xe ô tô chuyên dùng được chuyển sang xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ) thì phải sắp xếp lại để tiếp tục sử dụng phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Thành phố theo số lượng phù hợp với quy định; thực hiện thanh lý xe ô tô khi đủ điều kiện thanh lý theo quy định hiện hành, bảo đảm số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung theo định mức đã được quy định và số xe ô tô dôi dư (nếu có) thì xử lý theo các hình thức quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết có liên quan.

3. Kho bạc Nhà nước Thành phố căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung tại Quyết định này thực hiện kiểm soát chi theo quy định hiện hành.

4. Thực hiện tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW về Kế hoạch định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, Kết luận số 1136-KL/TU ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Ban Thường vụ Thành ủy, giao Sở Tài chính phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tư pháp và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chủ động, kịp thời rà soát tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét việc điều chỉnh, sửa đổi bổ sung tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được ban hành tại Quyết định này trong thời gian tới, phù hợp với Đề án/Phương án hoặc Kế hoạch về sắp xếp tinh gọn bộ máy cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố Hồ Chí Minh được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo theo nguyên tắc tiết kiệm, tránh lãng phí và đúng

theo quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Thành ủy, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Thủ trưởng các tổ chức chính trị - xã hội Thành phố, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Dũng

PHỤ LỤC

**QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ PHỤC VỤ
CÔNG TÁC CHUNG KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG THÀNH PHỐ,
TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
TRỰC THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

STT	Tên đơn vị	Số biên chế	Định mức tối đa (số lượng xe/đơn vị)	Chủng loại xe ô tô			
				Xe từ 4-5 chỗ ngồi	Xe từ 7-8 chỗ ngồi (01 cầu hoặc 02 cầu)	Xe từ 12-16 chỗ ngồi	Xe bán tải
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + (7) + (8)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	SỞ, BAN, NGÀNH VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG THÀNH PHỐ	73.511	351	110	136	71	34
1	Sở Công Thương	234	5	1	2	1	1
2	Sở Du lịch	113	4	2	1	1	0
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	208	5	1	3	1	0
4	Sở Tư pháp	374	6	2	4	0	0
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.756	11	2	3	2	4
6	Sở Quy hoạch – Kiến trúc	171	4	1	1	1	1
7	Sở Xây dựng	1.469	10	1	7	1	1

STT	Tên đơn vị	Số biên chế	Định mức tối đa (số lượng xe/đơn vị)	Chủng loại xe ô tô			
				Xe từ 4-5 chỗ ngồi	Xe từ 7-8 chỗ ngồi (01 cầu hoặc 02 cầu)	Xe từ 12-16 chỗ ngồi	Xe bán tải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+(7))+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
8	Sở Tài chính	252	5	1	4	0	0
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.190	9	1	4	2	2
10	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	3.477	16	5	10	1	0
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	13.107	49	12	12	13	12
12	Sở Văn hóa và Thể thao	1.291	9	2	4	2	1
13	Sở Giao thông vận tải	1.474	10	2	5	1	2
14	Sở An toàn thực phẩm	378	6	2	1	2	1
15	Sở Nội vụ	196	4	1	1	1	1
16	Sở Khoa học và Công nghệ	725	7	1	3	1	2
17	Sở Thông tin và Truyền thông	108	4	1	1	2	0
18	Sở Y tế	45.997	158	60	60	34	4
19	Thanh tra Thành phố	148	4	1	2	1	0
20	Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài	31	2	1	1	0	0

STT	Tên đơn vị	Số biên chế	Định mức tối đa (số lượng xe/đơn vị)	Chủng loại xe ô tô			
				Xe từ 4-5 chỗ ngồi	Xe từ 7-8 chỗ ngồi (01 cầu hoặc 02 cầu)	Xe từ 12-16 chỗ ngồi	Xe bán tải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+(7))+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
21	Ban Dân tộc	35	2	1	1	0	0
22	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp	106	4	2	1	1	0
23	Ban quản lý Khu Công nghệ cao	271	5	2	1	2	0
24	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Khu đô thị mới Nam	43	2	1	1	0	0
25	Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp	14	2	1	1	0	0
26	Ban quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao	328	6	2	1	1	2
27	Ban An toàn giao thông	15	2	1	1	0	0
II	UB MTTQ VN VÀ TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ	1.267	19	5	6	6	2
28	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố	45	3	1	1	1	0
29	Hội Nông dân Thành phố	32	2	0	1	1	0

STT	Tên đơn vị	Số biên chế	Định mức tối đa (số lượng xe/đơn vị)	Chủng loại xe ô tô			
				Xe từ 4-5 chỗ ngồi	Xe từ 7-8 chỗ ngồi (01 cầu hoặc 02 cầu)	Xe từ 12-16 chỗ ngồi	Xe bán tải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+(7))+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
30	Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố	125	4	2	0	2	0
31	Hội Cựu chiến binh Thành phố	25	2	0	2	0	0
32	Thành Đoàn Thành phố	1.040	8	2	2	2	2
III	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC UBND THÀNH PHỐ	7.335	82	21	30	18	13
	<i>Đơn vị sự nghiệp công lập không thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, dạy nghề</i>	<i>3.454</i>	<i>52</i>	<i>12</i>	<i>21</i>	<i>6</i>	<i>13</i>
33	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Thành phố	164	3	1	1	0	1
34	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố	161	3	1	1	0	1

STT	Tên đơn vị	Số biên chế	Định mức tối đa (số lượng xe/đơn vị)	Chủng loại xe ô tô			
				Xe từ 4-5 chỗ ngồi	Xe từ 7-8 chỗ ngồi (01 cầu hoặc 02 cầu)	Xe từ 12-16 chỗ ngồi	Xe bán tải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+(7))+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
35	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Thành phố	288	4	1	1	0	2
36	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Thành phố	33	1	0	1	0	0
37	Ban Quản lý Đường sắt đô thị Thành phố	271	4	1	1	1	1
38	Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị Thủ Thiêm	65	2	0	0	0	2
39	Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị Tây Bắc	65	2	0	0	1	1
40	Ban Quản lý Khu Công viên Lịch sử - Văn hóa Dân tộc	84	2	0	1	0	1
41	Đài Truyền hình Thành phố	379	4	1	1	1	1
42	Đài Tiếng nói nhân dân Thành phố	216	4	2	0	1	1
43	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư	84	2	1	0	0	1

STT	Tên đơn vị	Số biên chế	Định mức tối đa (số lượng xe/đơn vị)	Chủng loại xe ô tô			
				Xe từ 4-5 chỗ ngồi	Xe từ 7-8 chỗ ngồi (01 cầu hoặc 02 cầu)	Xe từ 12-16 chỗ ngồi	Xe bán tải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+(7))+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
44	Viện nghiên cứu phát triển Thành phố	137	3	1	1	1	0
45	Lực lượng Thanh niên xung phong	998	5	0	5	0	0
46	Báo Pháp luật Thành phố	175	3	1	1	1	0
47	Tạp chí Doanh nhân Sài Gòn	29	1	0	1	0	0
48	Tạp chí Du lịch Thành phố	18	1	0	1	0	0
49	Tạp chí Giáo dục Thành phố	29	1	0	1	0	0
50	Tạp chí Kinh tế Sài Gòn	95	2	1	1	0	0
51	Trung tâm Chuyên đổi số Thành phố	56	2	0	2	0	0
52	Trung tâm Phát triển quỹ đất Thành phố	62	2	1	0	0	1
53	Trung tâm Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4	45	1	0	1	0	0
<i>Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, dạy nghề</i>		3.881	30	9	9	12	0
54	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc	889	4	1	1	2	0

STT	Tên đơn vị	Số biên chế	Định mức tối đa (số lượng xe/đơn vị)	Chủng loại xe ô tô			
				Xe từ 4-5 chỗ ngồi	Xe từ 7-8 chỗ ngồi (01 cầu hoặc 02 cầu)	Xe từ 12-16 chỗ ngồi	Xe bán tải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+(7))+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Thạch						
55	Trường Đại học Sài Gòn	885	4	1	1	2	0
56	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải	201	2	1	0	1	0
57	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ	93	1	1	0	0	0
58	Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố	227	2	1	1	0	0
59	Trường Cao đẳng Bách khoa Nam Sài Gòn	205	2	0	1	1	0
60	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thành phố	215	2	1	1	0	0
61	Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố	331	3	1	1	1	0
62	Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức	339	3	1	0	2	0
63	Trường Cao đẳng Nghề Thành phố	160	2	0	1	1	0
64	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Thành phố	79	1	0	1	0	0

STT	Tên đơn vị	Số biên chế	Định mức tối đa (số lượng xe/đơn vị)	Chủng loại xe ô tô			
				Xe từ 4-5 chỗ ngồi	Xe từ 7-8 chỗ ngồi (01 cầu hoặc 02 cầu)	Xe từ 12-16 chỗ ngồi	Xe bán tải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+(7))+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
65	Trường Cao đẳng Kiến trúc - Xây dựng Thành phố	109	2	1	0	1	0
66	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Thủ Đức	100	1	0	1	0	0
67	Trường Cao đẳng Thủ Thiêm Thành phố	48	1	0	0	1	0
Tổng cộng (I+II+III)		82.113	452	136	172	95	49

* Ghi chú:

- Nhóm I và II: định mức tối đa nêu trên đã bao gồm số xe được bổ sung thêm là 01 xe/01 đơn vị theo điểm h, khoản 3, Điều 11 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

- Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung được ổn định theo mỗi chu kỳ 05 năm; sau mỗi chu kỳ ổn định, Ủy ban nhân dân Thành phố sẽ xác định lại và công bố công khai tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tại thời điểm xác định lại. Việc điều chỉnh tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung trong chu kỳ ổn định chỉ áp dụng trong trường hợp có thay đổi về cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Giá mua xe ô tô phục vụ công tác chung tối đa là 950 triệu đồng/xe; trường hợp mua xe từ 12-16 chỗ ngồi thì mức giá tối đa là 1.300 triệu đồng/xe và mua xe ô tô 7 hoặc 8 chỗ ngồi 2 cầu thì mức giá tối đa là 1.600 triệu đồng/xe theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ. (Lưu ý: Giá mua xe ô tô trong tiêu chuẩn, định mức là giá

mua đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các khoản chiết khấu, giảm giá (nếu có); chưa bao gồm: lệ phí trước bạ; lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông; phí bảo hiểm; lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe. Trường hợp xe ô tô được miễn các loại thuế (nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt, giá trị gia tăng) thì phải tính đủ số thuế được miễn này vào giá mua xe để xác định tiêu chuẩn, định mức)./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 10045/TTr-STC ngày 18 tháng 12 năm 2024 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 8442/BC-STP-KTrVB ngày 12 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, xác định, thu tiền để bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa.

2. Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa; trừ các công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công hoặc vốn nhà nước ngoài đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng.

Điều 3. Mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp

Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa thì ngoài nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định của pháp luật, còn phải nộp một khoản tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa, cụ thể như sau:

Mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa = Tỷ lệ phần trăm (%) x Diện tích x Giá của loại đất trồng lúa

Trong đó:

a) Tỷ lệ phần trăm (%) xác định mức nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa được xác định tùy

theo mục đích sử dụng đất sau khi chuyển mục đích như sau:

Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa sang đất ở; đất thương mại dịch vụ: Tỷ lệ phần trăm (%) xác định mức nộp tiền tính bằng tám mươi phần trăm (**80%**);

Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa đất sang đất phi nông nghiệp (trừ đất ở; đất thương mại dịch vụ): Tỷ lệ phần trăm (%) xác định mức nộp tiền tính bằng năm mươi phần trăm (**50%**).

b) Diện tích đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp do cơ quan Tài nguyên và Môi trường xác định;

c) Giá của loại đất trồng lúa tính theo Bảng giá đất đang được áp dụng do cơ quan có thẩm quyền ban hành tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 4. Trách nhiệm của cơ quan tài nguyên và môi trường, cơ quan tài chính, cơ quan kho bạc, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân quận - huyện và người sử dụng đất

Cơ quan tài nguyên và môi trường, cơ quan tài chính, Kho bạc nhà nước, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân quận - huyện và người sử dụng đất thực hiện chức năng, nhiệm vụ và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2025

2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định về mức thu tiền và quản lý sử dụng khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định về mức thu tiền và quản lý sử dụng khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn Thành

phó Hồ Chí Minh.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Bùi Xuân Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) và mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước làm căn cứ để tính tiền thuê đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15. Luật kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và

Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Thực hiện ý kiến của Hội đồng nhân dân Thành phố tại Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 cho ý kiến về mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) và mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước làm căn cứ để tính tiền thuê đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 8717/TTr-STC ngày 08 tháng 11 năm 2024; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 7437/BC-STP ngày 07 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) và mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước làm căn cứ để tính tiền thuê đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất.

2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai 2024 được Nhà nước cho thuê đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quyết định cho thuê đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, cho phép chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất mà thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền thuê đất.

Điều 3. Tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm

Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm quy định tại Điều này được áp dụng cho trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá, được áp dụng theo từng nhóm mục đích sử dụng đất thuê như sau:

1. Nhóm đất nông nghiệp (kể cả đất thuê trong Khu Nông nghiệp Công nghệ cao): không phải hai lăm phần trăm (0,25%).

2. Đất thuê trong Khu Công nghệ cao, Khu Công viên phần mềm Quang Trung; Khu Chế xuất, Khu Công nghiệp, Cụm Công nghiệp: không phải năm phần trăm (0,5%).

3. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ (trừ các loại đất quy định tại khoản 2 Điều này) và đất công trình công cộng có mục đích kinh doanh, được xác định theo từng khu vực như sau:

a) Khu vực 1, gồm các quận: 1, 3, 4, 5, 10, Phú Nhuận: một phần trăm (1%).

b) Khu vực 2, gồm: Thành phố Thủ Đức, các quận: 6, 7, 8, 11, 12, Bình Thạnh, Bình Tân, Tân Bình, Tân Phú, Gò Vấp: không phải bảy lăm phần trăm (0,75%).

c) Khu vực 3, gồm các huyện: Hóc Môn, Củ Chi, Bình Chánh, Cần Giờ, Nhà Bè: không phải năm phần trăm (0,5%).

4. Đất thương mại, dịch vụ (trừ các loại đất quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này), được xác định theo từng khu vực như sau:

a) Khu vực 1, gồm các quận: 1, 3, 4, 5, 10, Phú Nhuận: một phần trăm (1%).

b) Khu vực 2, gồm: Thành phố Thủ Đức, các quận: 6, 7, 8, 11, 12, Bình Thạnh, Bình Tân, Tân Bình, Tân Phú, Gò Vấp: một phần trăm (1%).

c) Khu vực 3, gồm các huyện: Hóc Môn, Củ Chi, Bình Chánh, Cần Giờ, Nhà

Bè: không phẩy bảy lăm phần trăm (0,75%).

Điều 4. Mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm

Đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Đất đai như sau:

1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất được tính bằng 20% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

2. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất được tính bằng 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

Điều 5. Mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước

1. Đối với phần diện tích đất có mặt nước, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm được tính bằng 20% của đơn giá thuê đất hằng năm của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

2. Đối với phần diện tích đất có mặt nước, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng 30% của đơn giá thuê đất một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

Các trường hợp tính đơn giá thuê đất, thuê đất xây dựng công trình ngầm, thuê đất có mặt nước từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 đến trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì xử lý như sau:

1. Đối với trường hợp tính đơn giá thuê đất, thuê đất xây dựng công trình ngầm, thuê đất có mặt nước căn cứ giá đất tại Bảng giá đất kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố (x) với hệ số điều chỉnh giá đất theo Quyết định số 56/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố (trước ngày 31 tháng 10 năm 2024, ngày Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố có hiệu lực) thì áp dụng tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất quy định tại Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2014 của

Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Đối với trường hợp tính đơn giá thuê đất, thuê đất xây dựng công trình ngầm, thuê đất có mặt nước kể từ ngày 31 tháng 10 năm 2024 đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì áp dụng tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất quy định tại Quyết định này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Quyết định này thay thế Quyết định:

a) Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành mức tỷ lệ phần trăm tính đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm trong khu công nghệ cao Thành phố.

3. Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 2 Quyết định số 21/2001/QĐ-UB ngày 06 tháng 3 năm 2001 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về một số chính sách và biện pháp ưu đãi khuyến khích đầu tư vào Công viên Phần mềm Quang Trung.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các Sở - ngành Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 290/2003/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2003
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy định công bố
công khai các dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính
quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5
năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm
2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị
định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 227/TTr-
SKHĐT ngày 07 tháng 01 năm 2025 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo*

số 6853/BC-STP ngày 16 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 290/2003/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy định công bố công khai các dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tư Pháp, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thành phố Thủ Đức chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số nội dung quản lý công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTĐ ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4582/TTr-SNN ngày 30 tháng 12 năm 2024 và ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 8601/BC-STP-VB ngày 18 tháng 12 năm 2024; ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: quyết định này quy định về đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng: quyết định này áp dụng đối với chủ đầu tư dự án được giao đất có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phải trồng rừng thay thế theo quy định nhưng chủ đầu tư dự án không tự tổ chức trồng rừng thay thế. Đơn giá trồng rừng thay thế được áp dụng trên 02 điều kiện lập địa đất ngập mặn và vùng đất không ngập mặn.

Cơ quan, tổ chức có hoạt động liên quan đến việc trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Điều 2. Đơn giá trồng rừng thay thế áp dụng cụ thể

1. Đơn giá 01 ha trồng rừng thay thế trên vùng đất không ngập mặn 320.610.711 đồng;
2. Đơn giá 01 ha trồng rừng thay thế trên vùng đất ngập mặn: 561.195.899 đồng.

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện

1. Đơn giá trồng rừng thay thế là căn cứ để các Chủ đầu tư dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn Thành phố, không có điều kiện tự tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế được nộp tiền vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Thành phố để trồng rừng thay thế.

2. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Thành phố có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý tiền trồng rừng thay thế do các Chủ đầu tư dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng nộp theo quy định; kiểm soát thanh toán các khoản chi trồng rừng thay thế và giải ngân tiền trồng rừng thay thế theo khối lượng, tiến độ thực hiện; giám sát việc thực hiện trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng thay thế theo đúng quy định.

3. Các tổ chức, đơn vị được giao là Chủ đầu tư trồng rừng thay thế có trách nhiệm lập, thực hiện thủ tục trình thẩm định, phê duyệt dự toán, thiết kế trồng rừng và tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế theo quy định. Tùy thuộc loài cây, đơn giá vật tư, nhân công và hệ số điều chỉnh theo quy định tại thời điểm trồng rừng để xây dựng thiết kế, dự toán trồng rừng phù hợp với từng địa điểm thực hiện trồng rừng, nhưng phải đảm bảo đơn giá trồng rừng không vượt đơn giá tại Điều 2.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác trên địa bàn Thành phố đảm bảo kịp thời, hiệu quả, đúng quy định.

Căn cứ quy định tại Điều 1 và Điều 2 Quyết định này tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xác định số tiền trồng rừng thay thế chủ dự án phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế.

Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố điều chỉnh đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật; khi có sự biến động tăng hoặc giảm về chi phí nhân công, chi phí vật tư so với đơn giá hiện hành

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2025.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện Cần Giờ, Bình Chánh, Củ Chi, các

Chủ đầu tư dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn Thành phố, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về tổ chức quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí
dưới nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Bộ luật hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật số 48/2014/QH13 ngày 17 tháng 6 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước; Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm

2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định nội dung tập huấn cho người lái phương tiện và nội dung hướng dẫn kỹ năng an toàn cho người tham gia hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 323/TTr-SGTVT ngày 09 tháng 01 năm 2025 và kết quả thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 8132/BC-STP-VB ngày 02 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quyết định này không áp dụng đối với hoạt động lễ hội truyền thống và hoạt động lặn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân và phương tiện có liên quan đến hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Phương tiện thủy nội địa hoặc tàu biển khi tham gia hoạt động phục vụ vui

chơi, giải trí dưới nước ngoài việc tuân theo các quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa hoặc pháp luật về hàng hải, còn phải tuân theo các quy định tại Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2019 và Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tổ chức thực hiện, quản lý việc đăng ký, quản lý phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước thuộc diện phải đăng ký theo quy định tại Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

b) Kiểm tra, giám sát Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc tổ chức quản lý phương tiện thuộc diện được miễn đăng ký trong phạm vi quản lý theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

c) Tổ chức quản lý hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng 2 thuộc phạm vi quản lý.

d) Định kỳ 06 tháng, tổng hợp, báo cáo: Về tình hình đăng ký phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước trên địa bàn Thành phố gửi Sở Giao thông vận tải; về tình hình hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng 2 trong phạm vi quản lý theo quy định gửi Sở Du lịch.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thực hiện quản lý phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước thuộc diện không phải đăng ký, đăng kiểm trong phạm vi quản lý của địa phương.

b) Định kỳ 06 tháng, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện tình hình quản lý phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước thuộc diện không phải đăng ký, đăng kiểm trong phạm vi quản lý của địa phương.

Điều 4. Giao Sở Giao thông vận tải

1. Chủ trì, phối hợp Sở Du lịch và các cơ quan có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác đăng ký phương tiện phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Tổ chức thực hiện quản lý hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng 1 trong phạm vi quản lý theo quy định tại Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng

6 năm 2019, Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ và các quy định khác có liên quan của pháp luật; cung cấp danh sách phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước tại Vùng 1 trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải đến Cảng vụ hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ công tác giám sát, quản lý.

3. Định kỳ 06 tháng, tổng hợp, báo cáo: Tình hình đăng ký phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước trên địa bàn Thành phố gửi Ủy ban nhân dân Thành phố; tình hình hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại Vùng 1 trong phạm vi quản lý theo quy định gửi Sở Du lịch.

Điều 5. Giao Sở Du lịch

1. Chủ trì, phối hợp Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, đề xuất quy hoạch vùng hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước vào quy hoạch chung Thành phố theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ, làm cơ sở cho việc đầu tư xây dựng vùng hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước, phục vụ phát triển du lịch trên địa bàn Thành phố.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn thực hiện các nội dung có liên quan về hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước trên địa bàn Thành phố khi có quy định, chỉ đạo hoặc hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Sở Văn hóa và Thể thao, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, hoàn thiện các quy định của pháp luật về hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước trên địa bàn Thành phố theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ; báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải, các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức triển khai thực hiện Thông tư số 07/2020/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về quy định nội dung tập huấn cho người lái phương tiện và nội dung hướng dẫn kỹ năng an toàn cho người tham gia hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước.

5. Định kỳ 06 tháng, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố tình hình hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước trên địa bàn Thành phố.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2025 và thay thế Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tổ chức quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Du lịch, Thủ trưởng các Sở, ban - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 113/TTr-SGDĐT ngày 07 tháng 01 năm 2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 9012/BC-STP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ý kiến thống nhất của các Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định**

Bãi bỏ toàn bộ các quyết định sau đây:

1. Quyết định số 17/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố về chấm dứt thu điều tiết 1% học phí các trường lớp bán công, trường ngoại ngữ tin học, trung tâm văn hóa ngoài giờ cho ngành giáo dục và đào tạo thành phố.

2. Quyết định số 21/2014/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định về quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ quy định về cơ chế thu, quản lý sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 04 tháng 02 năm 2025

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các Sở - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Thị Diệu Thúy

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ các Quyết định
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 472/TTr-

SGTVT ngày 13 tháng 01 năm 2025 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 67/BC-STP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

1. Quyết định số 53/2017/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đấu thầu, đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc lĩnh vực giao thông vận tải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

2. Quyết định số 87/2007/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định đào đường và tái lập mặt đường phục vụ dự án “Giảm thất thoát nước Thành phố Hồ Chí Minh” thuộc dự án Phát triển cấp nước đô thị Việt Nam - vốn vay Ngân hàng Thế giới;

3. Quyết định số 24/2003/QĐ-UB ngày 03 tháng 3 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định tạm thời về công tác kiểm định cầu đường bộ khu vực Thành phố Hồ Chí Minh;

4. Quyết định số 03/2012/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về duyệt Quy trình tạm thời quản lý vận hành và bảo trì đường hầm sông Sài Gòn;

5. Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định điều kiện an toàn hoạt động của phương tiện thủy nội địa thô sơ có trọng tải toàn phần dưới 01 tấn hoặc có sức chở dưới 05 người.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các Sở, ngành, Chủ tịch Ủy

ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng